

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
THỦY SẢN CÀ MAU**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
THỦY SẢN CÀ MAU**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU**

Địa chỉ: Số 8, đường Cao Thắng, phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 32

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

Địa chỉ: Số 8, đường Cao Thắng, phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

#### THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Bùi Vĩnh Hoàng Chương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Khánh	Phó Chủ tịch
Ông Bùi Nguyên Khánh	Thành viên
Ông Nguyễn Hồng Đức	Thành viên
Ông Bùi Thế Hùng	Thành viên
Ông Lê Thanh Phương	Thành viên
Ông Huỳnh Nhật Vũ	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Đặng Chiến Thắng	Trưởng ban
Ông Nguyễn Viết Luận	Thành viên
Ông Ngô Minh Chiến	Thành viên (miễn nhiệm ngày 01/01/2023)

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Bùi Nguyên Khánh	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Vĩnh Hoàng Chương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phan Thị Ngọc Ánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tô Tấn Hoài	Phó Tổng Giám đốc

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và



## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

Địa chỉ: Số 8, đường Cao Thắng, phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

### CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Bùi Nguyên Khánh**  
**Tổng Giám đốc**

Cà Mau, ngày 07 tháng 03 năm 2023

Số: 110/2023/KT-RSMHCM

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:** Các thành viên Hội đồng Quản trị  
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

**Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 07 tháng 03 năm 2023 từ trang 05 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)****Ý kiến kiểm toán**

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC****Lục Thị Vân****Phó Tổng Giám đốc**Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:  
0172-2023-026-1**Lê Việt Hà****Kiểm toán viên**Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:  
4732-2019-026-1**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2023

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU**

Địa chỉ: Số 8, đường Cao Thắng, phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>TM</b>	<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>Tại ngày 01/01/2022</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>324.365.837.238</b>	<b>296.083.932.663</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	4.1	<b>13.324.049.708</b>	<b>48.674.098.110</b>
1. Tiền	111		13.324.049.708	48.674.098.110
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>28.093.929.167</b>	<b>17.275.857.083</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	28.093.929.167	17.275.857.083
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>60.886.199.076</b>	<b>86.020.852.840</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	57.365.169.816	85.679.787.895
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	3.357.802.266	879.989.440
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	951.744.194	753.761.505
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(788.517.200)	(1.292.686.000)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	4.7	<b>218.919.677.345</b>	<b>139.407.508.194</b>
1. Hàng tồn kho	141		223.253.434.128	144.190.113.364
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.333.756.783)	(4.782.605.170)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.141.981.942</b>	<b>4.705.616.436</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.11	1.337.165.288	1.098.763.096
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.14	1.804.816.654	3.606.853.340
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>88.740.166.992</b>	<b>84.172.003.514</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.381.500.000</b>	<b>1.384.500.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	1.381.500.000	1.384.500.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>70.807.355.538</b>	<b>65.981.686.348</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	70.269.513.751	65.413.925.609
Nguyên giá	222		184.136.541.187	172.701.627.611
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(113.867.027.436)	(107.287.702.002)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	537.841.787	567.760.739
Nguyên giá	228		788.499.886	788.499.886
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(250.658.099)	(220.739.147)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>4.603.411.638</b>	<b>5.477.051.111</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.8	4.603.411.638	5.477.051.111
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>8.500.000.000</b>	<b>8.500.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	4.2	8.500.000.000	8.500.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.447.899.816</b>	<b>2.828.766.055</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.11	3.425.141.252	2.756.279.092
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		22.758.564	72.486.963
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>413.106.004.230</b>	<b>380.255.936.177</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU**

Địa chỉ: Số 8, đường Cao Thắng, phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam

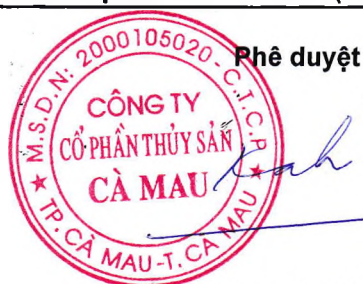
Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>267.131.145.944</b>	<b>246.029.127.005</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>267.131.145.944</b>	<b>246.029.127.005</b>
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	32.701.163.823	30.280.030.077
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.13	1.333.877.464	4.192.948.093
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	1.484.260.024	1.078.750.731
4. Phải trả người lao động	314	4.15	9.657.627.723	11.129.546.350
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		715.944.765	208.916.858
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.16	4.463.225.527	4.925.655.535
7. Vay ngắn hạn	320	4.17	214.114.821.549	190.923.784.298
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4.18	596.380.101	1.620.927.012
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	4.19	2.063.844.968	1.668.568.051
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>145.974.858.286</b>	<b>134.226.809.172</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	4.20	<b>145.974.858.286</b>	<b>134.226.809.172</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		97.485.790.000	97.485.790.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		97.485.790.000	97.485.790.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.569.156.929	4.569.156.929
3. Cổ phiếu quỹ	415		(18.676.666.000)	(18.676.666.000)
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		62.596.577.357	50.848.528.243
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		30.657.224.935	31.530.100.096
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		31.939.352.422	19.318.428.147
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>413.106.004.230</b>	<b>380.255.936.177</b>



Phê duyệt

**Bùi Nguyên Khánh**  
**Tổng Giám đốc**

Cà Mau, ngày 07 tháng 03 năm 2023

Người lập

**Trần Trọng Tài**  
**Kế toán trưởng**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU**

Địa chỉ: Số 8, đường Cao Thắng, phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam

Mẫu số B 02 - DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		692.691.083.799	821.128.882.854
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		3.385.020.672	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	5.1	689.306.063.127	821.128.882.854
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	596.035.867.184	730.304.054.227
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		93.270.195.943	90.824.828.627
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	12.055.446.618	5.325.915.529
7. Chi phí tài chính	22	5.4	11.748.235.553	9.816.376.120
Trong đó, chi phí lãi vay	23		8.296.718.165	7.863.812.776
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	43.078.229.865	40.478.912.898
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	16.440.091.708	16.033.015.435
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		34.059.085.435	29.822.439.703
11. Thu nhập khác	31		586.512.687	737.086.560
12. Chi phí khác	32		494.088.796	371.885.473
13. Lợi nhuận khác	40		92.423.891	365.201.087
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		34.151.509.326	30.187.640.790
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.8	2.162.428.505	1.749.983.860
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		49.728.399	(26.498.217)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		31.939.352.422	28.464.155.147
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.20.3	3.492	2.905
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.20.3	3.492	2.905



Phê duyệt

**Bùi Nguyên Khánh**  
**Tổng Giám đốc**

Cà Mau, ngày 07 tháng 03 năm 2023

Người lập

**Trần Trọng Tài**  
**Kế toán trưởng**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU**

Địa chỉ: Số 8, đường Cao Thắng, phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam

Mẫu số B 03 - DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2022	Năm 2021
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		<b>34.151.509.326</b>	<b>30.187.640.790</b>
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ	02	5.7	6.821.322.037	6.410.396.594
Các khoản dự phòng	03	5.7	(1.473.395.298)	(2.566.741.529)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		475.009.497	(144.185.847)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	5.3	(1.989.955.848)	(1.354.442.017)
Chi phí lãi vay	06	5.4	8.296.718.165	7.863.812.776
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		<b>46.281.207.879</b>	<b>40.396.480.767</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		26.187.048.423	(29.200.549.643)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(79.063.320.764)	16.219.786.658
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(138.716.108)	17.748.394.222
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(907.264.352)	415.262.519
Tiền lãi vay đã trả	14		(8.296.718.165)	(7.863.812.776)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.14	(1.919.702.967)	(2.345.681.716)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		179.357.821	566.427.533
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.683.930.212)	(2.142.544.576)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(19.362.038.445)</b>	<b>33.793.762.988</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12.058.649.374)	(18.255.794.781)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(38.093.929.167)	(5.493.316.805)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		27.275.857.083	9.500.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.960.321.858	1.602.911.219
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(20.916.399.600)</b>	<b>(12.646.200.367)</b>

(Xem trang tiếp theo)

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU**

Địa chỉ: Số 8, đường Cao Thắng, phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam

Mẫu số B 03 - DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2022	Năm 2021
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	684.204.659.926	739.914.954.802
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(660.371.458.877)	(703.055.220.581)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(18.581.174.300)	(26.731.401.100)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>5.252.026.749</b>	<b>10.128.333.121</b>
<b>LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM</b> (50 = 20+30+40)	<b>50</b>		<b>(35.026.411.296)</b>	<b>31.275.895.742</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		48.674.098.110	17.237.055.348
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(323.637.106)	161.147.020
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b> (70 = 50+60+61)	<b>70</b>	4.1	<b>13.324.049.708</b>	<b>48.674.098.110</b>



Phê duyệt

**Bùi Nguyên Khánh**  
**Tổng Giám đốc**

Cà Mau, ngày 07 tháng 03 năm 2023

Người lập

**Trần Trọng Tài**  
**Kế toán trưởng**



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU**

Địa chỉ: Số 8, đường Cao Thắng, Phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam

Mẫu B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 613000035 ngày 21 tháng 10 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 06 tháng 08 năm 2020 với mã số doanh nghiệp: 2000105020.

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội đã ban hành Quyết định số 1065/QĐ-SGDHN chấp thuận cho Công ty được đăng ký giao dịch cổ phiếu với mã chứng khoán CAT.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 97.485.790.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Tại ngày 31/12/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	9.750.000.000	10,00	9.750.000.000	10,00
Ông Bùi Vĩnh Hoàng Chương	10.825.000.000	11,10	10.825.000.000	11,10
Ông Bùi Nguyễn Khánh	7.800.000.000	8,00	7.800.000.000	8,00
Bà Phan Thị Ngọc Ánh	6.000.000.000	6,15	6.000.000.000	6,15
Ông Huỳnh Nhật Vũ	5.704.570.000	5,85	5.704.570.000	5,85
Bà Bùi Phan Hoàng Anh	6.778.540.000	6,95	6.778.540.000	6,95
Các cổ đông khác	50.627.680.000	51,95	50.627.680.000	51,95
<b>Cộng</b>	<b>97.485.790.000</b>	<b>100,00</b>	<b>97.485.790.000</b>	<b>100,00</b>

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 8, đường Cao Thắng, Phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 662 (31/12/2021: 612).

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất và kinh doanh hàng thủy sản xuất khẩu.

**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

Địa chỉ: Số 8, đường Cao Thắng, phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

#### 1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

#### 1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 gồm:

Tên	Địa chỉ
Xí nghiệp chế biến thủy sản Mặt Hạng Mới	Số 8, đường Cao Thắng, Phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau
Xí nghiệp chế biến thủy sản Đầm Dơi	Khóm 4, thị trấn Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau
Xí nghiệp chế biến thủy sản Sông Đốc	Khu vực 4, thị trấn Sông Đốc, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

### 2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

### 2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

### 3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá mua, tỷ giá bán ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.2. Các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc về tất cả những thông tin liên quan có sẵn tại ngày lập báo cáo tài chính, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

**3.4. Đầu tư tài chính**

***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và trái phiếu.

**3.5. Nợ phải thu**

***Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

***Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi***

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.6. Hàng tồn kho**

***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

**Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho**

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.7. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

**Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

**Phương pháp khấu hao**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
▪ Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 15 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
▪ Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 09 năm

**3.8. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

**Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu**

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

**Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình**

**Phần mềm máy vi tính**

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích (08 năm).



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

**3.10. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ; chi phí sửa chữa;... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần không quá 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ dần không quá 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.11. Nợ phải trả**

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

**3.12. Nguồn vốn chủ sở hữu**

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

***Cổ phiếu quỹ***

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

***Cổ tức***

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

***Quỹ dự trữ***

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

**3.13. Doanh thu, thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

***Lãi tiền gửi***

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**3.14. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

**3.15. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

**3.16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí vật liệu, bao bì; chi phí cước tàu, vận chuyển, bốc xếp; chi phí hàng mẫu cho khách hàng; chi phí ngân hàng; chi phí xuất hàng; chi phí hoa hồng; chi phí xúc tiến thương mại; chi phí thuê kho và chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; chi phí đồ dùng văn phòng; chi phí khấu hao TSCĐ dùng cho bộ phận quản lý doanh nghiệp; thuế, phí và lệ phí; chi phí dự phòng phải thu khó đòi; chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

**3.17. Thuế**

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

***Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành***

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

***Ưu đãi, miễn giảm thuế***

***Đối với Xí nghiệp chế biến thủy sản Mặt Hàng Mới:***

Theo quy định tại Khoản 1, Điều 6 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính và Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ, Xí nghiệp chế biến thủy sản Mặt Hàng Mới hoạt động ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn nên thuế suất thuế TNDN là 10% trong suốt thời gian hoạt động.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Đối với Xí nghiệp chế biến thủy sản Đầm Dơi và Sông Đốc:*

Theo quy định tại Khoản 4, Điều 11 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính và Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ, Xí nghiệp chế biến thủy sản Đầm Dơi và Sông Đốc hoạt động ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nên được miễn thuế TNDN.

**Thuế giá trị gia tăng**

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

▪ Xuất khẩu	0%
▪ Tôm, cá tươi đông lạnh ở khâu kinh doanh thương mại	5%
▪ Các hàng hóa, dịch vụ khác	10%

**Các loại thuế khác**

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**3.18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**3.19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**3.20. Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**3.21. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU**

Địa chỉ: Số 8, đường Cao Thắng, phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****4.1. Tiền**

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Tiền mặt	2.513.370.052	7.821.621.204
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.810.679.656	40.852.476.906
<b>Cộng</b>	<b><u>13.324.049.708</u></b>	<b><u>48.674.098.110</u></b>

**4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2022 VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn:				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	28.093.929.167	28.093.929.167	17.275.857.083	17.275.857.083
Dài hạn:				
Trái phiếu	8.500.000.000	8.500.000.000	8.500.000.000	8.500.000.000

(\*) Giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn tại ngày 31/12/2022 đang được đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng - Xem thêm Mục 4.17.

**4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Amanda Seafood Pte. Ltd	33.535.026.181	18.790.471.400
Premier Marine Canada INC	9.882.809.230	23.789.385.623
Các khách hàng khác (*)	13.947.334.405	43.099.930.872
<b>Cộng</b>	<b><u>57.365.169.816</u></b>	<b><u>85.679.787.895</u></b>

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, phải thu các khách hàng khác có số dư mỗi khách hàng dưới 10% tổng số phải thu ngắn hạn của khách hàng.

(Xem trang tiếp theo)



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU**

Địa chỉ: Số 8, đường Cao Thắng, phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Công ty TNHH Anh Phát	1.169.190.000	-
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Môi trường Thanh Lâm	720.000.000	-
Diraffe Foods Inc.	360.490.380	-
Các nhà cung cấp khác (*)	1.108.121.886	879.989.440
<b>Cộng</b>	<b>3.357.802.266</b>	<b>879.989.440</b>

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, trả trước cho các nhà cung cấp khác có số dư mỗi khoản trả trước dưới 10% tổng số trả trước cho người bán ngắn hạn.

**4.5. Phải thu khác**

	Tại ngày 31/12/2022 VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu người lao động	188.858.100	-	150.199.300	-
Lãi dự thu tiền gửi	406.639.525	-	377.005.535	-
Phải thu khác	356.246.569	(90.011.200)	226.556.670	-
<b>Cộng</b>	<b>951.744.194</b>	<b>(90.011.200)</b>	<b>753.761.505</b>	<b>-</b>

Dài hạn:

Ký quỹ, ký cược	1.381.500.000	-	1.384.500.000	-
-----------------	---------------	---	---------------	---

**4.6. Nợ xấu**

	Tại ngày 31/12/2022 VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu khách hàng quá hạn thanh toán	788.517.200	-	1.292.686.000	-

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì những khoản nợ này là của các đối tượng đã quá hạn thanh toán. Những khoản nợ này đã được Công ty trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đầy đủ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU**

Địa chỉ: Số 8, đường Cao Thắng, phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.7. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 31/12/2022 VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7.423.986.684	-	7.792.470.780	-
Công cụ, dụng cụ	517.320.269	-	813.287.727	-
Thành phẩm	215.312.127.177	(4.333.756.783)	132.434.698.388	(4.782.605.170)
Hàng gửi đi bán	-	-	3.149.656.469	-
<b>Cộng</b>	<b><u>223.253.434.130</u></b>	<b><u>(4.333.756.783)</u></b>	<b><u>144.190.113.364</u></b>	<b><u>(4.782.605.170)</u></b>

**4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Chi phí di dời nhà xưởng	2.500.000.000	2.500.000.000
Chi phí nâng cấp hệ thống điều hòa phân xưởng Xí nghiệp Đầm Dơi	1.406.167.000	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	697.244.638	2.977.051.111
<b>Cộng</b>	<b><u>4.603.411.638</u></b>	<b><u>5.477.051.111</u></b>

(Xem trang tiếp theo)

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU**

Địa chỉ: Số 8, đường Cao Thắng, Phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2022	54.863.930.122	106.939.215.329	7.222.755.272	215.011.990	3.460.714.898	172.701.627.611
Mua trong năm	1.650.527.655	4.625.677.221	-	-	91.527.273	6.367.732.149
Đầu tư XDCB hoàn thành	5.279.259.078	-	-	-	-	5.279.259.078
Thanh lý, nhượng bán	-	(83.313.934)	-	-	(128.763.717)	(212.077.651)
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b><u>61.793.716.855</u></b>	<b><u>111.481.578.616</u></b>	<b><u>7.222.755.272</u></b>	<b><u>215.011.990</u></b>	<b><u>3.423.478.454</u></b>	<b><u>184.136.541.187</u></b>
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2022	25.898.808.314	73.667.420.259	5.684.094.566	132.737.119	1.904.641.744	107.287.702.002
Khấu hao trong năm	2.099.693.266	4.049.918.992	319.193.232	27.372.504	295.225.091	6.791.403.085
Thanh lý, nhượng bán	-	(83.313.934)	-	-	(128.763.717)	(212.077.651)
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b><u>27.998.501.580</u></b>	<b><u>77.634.025.317</u></b>	<b><u>6.003.287.798</u></b>	<b><u>160.109.623</u></b>	<b><u>2.071.103.118</u></b>	<b><u>113.867.027.436</u></b>
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2022	28.965.121.808	33.271.795.070	1.538.660.706	82.274.871	1.556.073.154	65.413.925.609
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b><u>33.795.215.275</u></b>	<b><u>33.847.553.299</u></b>	<b><u>1.219.467.474</u></b>	<b><u>54.902.367</u></b>	<b><u>1.352.375.336</u></b>	<b><u>70.269.513.751</u></b>

Toàn bộ tài sản cố định hữu hình đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay - Xem thêm Mục 4.17.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 50.630.357.936 VND.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU**

Địa chỉ: Số 8, đường Cao Thắng, Phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2022	555.947.886	232.552.000	788.499.886
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>555.947.886</b>	<b>232.552.000</b>	<b>788.499.886</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2022	46.853.823	173.885.324	220.739.147
Khấu hao trong năm	7.918.956	21.999.996	29.918.952
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>54.772.779</b>	<b>195.885.320</b>	<b>250.658.099</b>
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2022	509.094.063	58.666.676	567.760.739
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>501.175.107</b>	<b>36.666.680</b>	<b>537.841.787</b>

**4.11. Chi phí trả trước**

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Ngắn hạn:		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	504.687.388	298.206.633
Chi phí sửa chữa, nâng cấp thiết bị, nhà xưởng	32.916.109	159.800.043
Các khoản khác	799.561.791	640.756.420
<b>Cộng</b>	<b>1.337.165.288</b>	<b>1.098.763.096</b>
Dài hạn:		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.614.462.467	1.265.764.533
Chi phí sửa chữa, nâng cấp thiết bị, nhà xưởng	1.287.250.173	978.602.511
Các khoản khác	523.428.612	511.912.048
<b>Cộng</b>	<b>3.425.141.252</b>	<b>2.756.279.092</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU**

Địa chỉ: Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.12. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2022 VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho các bên liên quan - Xem thêm Mục 8	2.649.398	2.649.398	2.649.398	2.649.398
Phải trả cho người bán:				
DNTN Thủy Sản Trường Phát	13.249.706.700	13.249.706.700	5.889.114.900	5.889.114.900
DNTN Minh Bài	2.821.924.900	2.821.924.900	1.037.900.300	1.037.900.300
Cty TNHH Quang Bình	2.578.148.000	2.578.148.000	615.772.000	615.772.000
Công ty TNHH TM&DV Ngân Phúc	1.490.800.000	1.490.800.000	3.080.000.000	3.080.000.000
Phải trả cho các đối tượng khác	12.560.584.223	12.560.584.223	19.657.242.877	19.657.242.877
<b>Cộng</b>	<b>32.701.163.823</b>	<b>32.701.163.823</b>	<b>30.280.030.077</b>	<b>30.280.030.077</b>

**4.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
West Japanese Farmers Union Co., Ltd	997.530.466	1.917.950.983
Các khách hàng khác	336.346.998	2.274.997.110
<b>Cộng</b>	<b>1.333.877.464</b>	<b>4.192.948.093</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU**

Địa chỉ: Số 8, đường Cao Thắng, Phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Số phát sinh VND	Số đã khấu trừ VND	Số được hoàn VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	1.804.816.654	9.053.856.576	(774.798.346)	(10.081.094.916)	3.606.853.340
	Tại ngày 31/12/2022 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2022 VND
	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số đã khấu trừ	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	774.798.346	-	(774.798.346)	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	522.250.690	(522.250.690)	-	-
Thuế nhập khẩu	-	19.193.563	(19.193.563)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	790.077.074	2.162.428.505	(1.919.702.967)	-	547.351.536
Thuế thu nhập cá nhân	45.532.547	1.064.927.795	(1.107.231.967)	-	87.836.719
Thuế tài nguyên	8.023.173	93.026.013	(92.761.176)	-	7.758.336
Tiền thuê đất	640.627.230	393.825.915	(189.002.825)	-	435.804.140
Các loại thuế khác	-	52.613.656	(52.613.656)	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.484.260.024</b>	<b>5.083.064.483</b>	<b>(3.902.756.844)</b>	<b>(774.798.346)</b>	<b>1.078.750.731</b>

**4.15. Phải trả người lao động**

Là tiền lương còn phải trả cho người lao động tại ngày 31/12/2022.

(Xem trang tiếp theo)

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU**

Địa chỉ: Số 8, đường Cao Thắng, Phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.16. Phải trả ngắn hạn khác**

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Cổ tức phải trả	2.888.794.100	3.178.514.400
Nhận ký quỹ, ký cược	415.000.000	433.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.159.431.427	1.314.141.135
<b>Cộng</b>	<b><u>4.463.225.527</u></b>	<b><u>4.925.655.535</u></b>

**4.17. Vay ngắn hạn**

Các khoản vay ngắn hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2022 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngân hàng bằng VND	185.056.500.339	185.056.500.339	572.871.538.668	574.636.692.707	186.821.654.378	186.821.654.378
Vay ngân hàng bằng USD	29.058.321.210	29.058.321.210	111.333.121.258	86.376.929.968	4.102.129.920	4.102.129.920
<b>Cộng</b>	<b><u>214.114.821.549</u></b>	<b><u>214.114.821.549</u></b>	<b><u>684.204.659.926</u></b>	<b><u>661.013.622.675</u></b>	<b><u>190.923.784.298</u></b>	<b><u>190.923.784.298</u></b>

Vay ngân hàng là các khoản vay có thời hạn dưới 12 tháng, lãi suất theo từng thời điểm vay. Các khoản vay này được bảo đảm bằng các khoản tiền gửi ngắn hạn và tài sản cố định hữu hình của Công ty - Xem thêm Mục 4.2 và Mục 4.9.

**4.18. Dự phòng phải trả ngắn hạn**

Là khoản dự phòng phải trả tại ngày 31/12/2022 về thuế chống bán phá giá tôm giai đoạn POR 18 (2022 - 2023) tại thị trường Mỹ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU**

Địa chỉ: Số 8, đường Cao Thắng, Phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.19. Quỹ khen thưởng phúc lợi**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Số dư đầu năm	1.668.568.051	452.685.094
Trích lập trong năm	1.899.849.308	2.792.000.000
Tăng khác	179.357.821	566.427.533
Sử dụng trong năm	(1.683.930.212)	(2.142.544.576)
<b>Cộng</b>	<b>2.063.844.968</b>	<b>1.668.568.051</b>

**4.20. Vốn chủ sở hữu****4.20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2021	97.485.790.000	4.569.156.929	(18.676.666.000)	52.613.554.096	135.991.835.025
Lãi trong năm trước	-	-	-	28.464.155.147	28.464.155.147
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(792.000.000)	(792.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(27.437.181.000)	(27.437.181.000)
Tại ngày 01/01/2022	97.485.790.000	4.569.156.929	(18.676.666.000)	50.848.528.243	134.226.809.172
Lãi trong năm nay	-	-	-	31.939.352.422	31.939.352.422
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1.280.886.981)	(1.280.886.981)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(618.962.327)	(618.962.327)
Chia cổ tức	-	-	-	(18.291.454.000)	(18.291.454.000)
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>97.485.790.000</b>	<b>4.569.156.929</b>	<b>(18.676.666.000)</b>	<b>62.596.577.357</b>	<b>145.974.858.286</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU**

Địa chỉ: Số 8, đường Cao Thắng, Phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.20.2. Cổ phiếu**

	<u>Tại ngày 31/12/2022</u>	<u>Tại ngày 01/01/2022</u>
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	9.748.579	9.748.579
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	9.748.579	9.748.579
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ)	602.852	602.852
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	9.145.727	9.145.727

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần.

**4.20.3. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	31.939.352.422	28.464.155.147
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(1.899.849.308)
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu	31.939.352.422	26.564.305.839
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	9.145.727	9.145.727
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b><u>3.492</u></b>	<b><u>2.905</u></b>

(\*) Đến ngày phát hành báo cáo tài chính năm 2022, Đại hội đồng cổ đông chưa quyết định tỷ lệ trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm 2022.

**4.20.4. Cổ tức**

	<u>Năm 2022 VND</u>	<u>Năm 2021 VND</u>
Cổ tức đợt 2 năm 2020 (20%)	-	18.291.454.000
Cổ tức đợt 1 năm 2021 (10%)	-	9.145.727.000
Cổ tức đợt 2 năm 2021 (20%)	18.291.454.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>18.291.454.000</u></b>	<b><u>27.437.181.000</u></b>

Căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 77/2022/NQ-ĐHCĐ ngày 26 tháng 03 năm 2022, cổ tức năm 2021 được chia với tỷ lệ 30% vốn điều lệ.

**4.21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	<u>Tại ngày 31/12/2022</u>	<u>Tại ngày 01/01/2022</u>
Ngoại tệ các loại:		
USD	409.722,18	1.724.291,61
EUR	740,00	740,00

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU**

Địa chỉ: Số 8, đường Cao Thắng, Phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	594.180.000	-
<b>5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
<b>5.1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu xuất khẩu	650.279.561.010	781.133.343.505
Doanh thu nội địa	42.411.522.789	39.995.539.349
Hàng bán bị trả lại	(3.385.020.672)	-
<b>Cộng</b>	<b>689.306.063.127</b>	<b>821.128.882.854</b>
Trong đó, doanh thu đối với bên liên quan - Xem thêm Mục 8	829.000.000	472.000.000
<b>5.2. Giá vốn hàng bán</b>		
	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	578.380.493.908	721.658.734.233
Giá vốn khác	18.104.221.663	11.805.863.610
Hoàn nhập giảm giá hàng tồn kho	(448.848.387)	(3.160.543.616)
<b>Cộng</b>	<b>596.035.867.184</b>	<b>730.304.054.227</b>
<b>5.3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi	1.989.955.848	1.354.442.017
Lãi chênh lệch tỷ giá	10.065.490.770	3.756.364.740
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	144.185.847
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	70.922.925
<b>Cộng</b>	<b>12.055.446.618</b>	<b>5.325.915.529</b>

(Xem trang tiếp theo)

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU**

Địa chỉ: Số 8, đường Cao Thắng, Phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****5.4. Chi phí tài chính**

	<b>Năm 2022</b> <b>VND</b>	<b>Năm 2021</b> <b>VND</b>
Lãi tiền vay	8.296.718.165	7.863.812.776
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.976.507.891	1.952.563.344
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	475.009.497	-
<b>Cộng</b>	<b><u>11.748.235.553</u></b>	<b><u>9.816.376.120</u></b>

**5.5. Chi phí bán hàng**

	<b>Năm 2022</b> <b>VND</b>	<b>Năm 2021</b> <b>VND</b>
Chi phí vật liệu, bao bì	139.429.684	208.393.209
Chi phí cước tàu, vận chuyển, bốc xếp	28.640.474.804	22.507.790.833
Chi phí hàng mẫu cho khách hàng	255.410.419	158.113.772
Chi phí ngân hàng	1.322.275.344	1.585.626.234
Chi phí xuất hàng	1.354.129.029	1.757.215.413
Chi phí hoa hồng	1.268.392.448	913.395.438
Chi phí thuê kho	4.892.984.849	7.216.257.780
Chi phí khác	5.205.133.288	6.132.120.219
<b>Cộng</b>	<b><u>43.078.229.865</u></b>	<b><u>40.478.912.898</u></b>

**5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Năm 2022</b> <b>VND</b>	<b>Năm 2021</b> <b>VND</b>
Chi phí nhân viên quản lý	11.140.594.995	11.540.307.070
Chi phí đồ dùng văn phòng	190.685.899	240.839.687
Chi phí khấu hao tài sản cố định	517.684.601	511.211.434
Thuế, phí và lệ phí	537.259.711	390.628.427
Chi phí dịch vụ mua ngoài	792.253.943	611.748.193
Chi phí bằng tiền khác	3.261.612.559	2.738.280.624
<b>Cộng</b>	<b><u>16.440.091.708</u></b>	<b><u>16.033.015.435</u></b>

(Xem trang tiếp theo)

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU**

Địa chỉ: Số 8, đường Cao Thắng, Phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****5.7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	591.166.421.670	628.000.275.017
Chi phí nhân công	65.814.597.439	63.991.760.296
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.821.322.037	6.410.396.594
Chi phí dự phòng	(1.473.395.298)	(2.566.741.529)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.538.981.336	48.478.663.023
Chi phí khác bằng tiền	20.450.359.946	22.898.800.354
<b>Cộng</b>	<b>735.318.287.130</b>	<b>767.213.153.755</b>

**5.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	34.151.509.326	30.187.640.790
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	1.919.416.817	1.715.692.685
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(2.190.889.810)	(4.414.504.186)
Trừ: Thu nhập miễn thuế	(17.628.544.590)	(13.342.266.783)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh:	16.251.491.743	14.146.562.506
<i>Thu nhập tính thuế theo thuế suất thuế TNDN 20%</i>	<i>5.372.793.307</i>	<i>3.353.276.097</i>
<i>Thu nhập tính thuế theo thuế suất thuế TNDN 10%</i>	<i>10.878.698.436</i>	<i>10.793.286.409</i>
Chi phí thuế TNDN tính theo thuế suất thuế TNDN 20%	1.074.558.661	670.655.219
Chi phí thuế TNDN tính theo thuế suất thuế TNDN 10%	1.087.869.844	1.079.328.641
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>2.162.428.505</b>	<b>1.749.983.860</b>

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí, thu nhập khi tính thuế TNDN.

(Xem trang tiếp theo)



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU**

Địa chỉ: Số 8, đường Cao Thắng, Phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	<u>Năm 2022</u> VND	<u>Năm 2021</u> VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	684.204.659.926	739.914.954.802

**6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	<u>Năm 2022</u> VND	<u>Năm 2021</u> VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(660.371.458.877)	(703.055.220.581)

**7. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động về những khác biệt về sản phẩm mà Công ty cung cấp, hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Cụ thể như sau:

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động kinh doanh của Công ty là từ sản xuất và kinh doanh hàng thủy sản xuất khẩu nên không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh;
- Bộ phận theo khu vực địa lý: Hoạt động của Công ty hoàn toàn tại tỉnh Cà Mau nên không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.

Do vậy, Công ty không có báo cáo bộ phận theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh và khu vực địa lý.

**8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN****Danh sách các bên liên quan****Mối quan hệ**

- |   |  |
|---|--|
| 1. Công ty TNHH Thực phẩm Xuất khẩu Hai Thanh | Công ty có cùng nhân sự quản lý chủ chốt |
| 2. Công ty TNHH Điện lạnh Sài Gòn             | Công ty có cùng nhân sự quản lý chủ chốt |
| 3. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc     | Nhân sự quản lý chủ chốt                 |

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	<u>Tại ngày</u> <u>31/12/2022</u> VND	<u>Tại ngày</u> <u>01/01/2022</u> VND
Phải trả người bán ngắn hạn - Xem thêm Mục 4.12:		
Công ty TNHH Điện lạnh Sài Gòn	2.649.398	2.649.398

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU**

Địa chỉ: Số 8, đường Cao Thắng, Phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<b>Năm 2022 VND</b>	<b>Năm 2021 VND</b>
Bán hàng - Xem thêm Mục 5.1:		
Công ty TNHH Thực phẩm Xuất khẩu Hai Thanh	829.000.000	472.000.000
Chia cổ tức:		
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	7.839.622.000	12.011.433.000

Thù lao của Hội đồng quản trị được hưởng trong năm như sau:

<b>Tên</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Năm 2022 VND</b>	<b>Năm 2021 VND</b>
Ông Bùi Vĩnh Hoàng Chương	Chủ tịch HĐQT	48.000.000	48.000.000
Ông Nguyễn Văn Khánh	Phó Chủ tịch HĐQT	48.000.000	48.000.000
Ông Bùi Nguyên Khánh	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
Ông Nguyễn Hồng Đức	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
Ông Bùi Thế Hùng	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
Ông Lê Thanh Phương	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
Ông Huỳnh Nhật Vũ	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
<b>Cộng</b>		<b>336.000.000</b>	<b>336.000.000</b>

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

<b>Tên</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Năm 2022 VND</b>	<b>Năm 2021 VND</b>
Ông Bùi Nguyên Khánh	Tổng Giám đốc	364.147.600	385.935.600
Ông Bùi Vĩnh Hoàng Chương	Phó Tổng Giám đốc	319.532.969	321.163.969
Bà Phan Thị Ngọc Ánh	Phó Tổng Giám đốc	306.166.354	321.886.154
Ông Tô Tàn Hoài	Phó Tổng Giám đốc	321.535.185	322.739.508
Ông Trần Trọng Tài	Kế toán trưởng	309.327.923	260.147.000
<b>Cộng</b>		<b>1.620.710.031</b>	<b>1.611.872.231</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU**

Địa chỉ: Số 8, đường Cao Thắng, Phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****9. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT**

	<u>Năm 2022</u> VND	<u>Năm 2021</u> VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	108.000.000	108.000.000

**10. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Kết quả hoạt động kinh doanh (Trích):

	<u>Năm 2021</u> VND (Được báo cáo lại)	<u>Năm 2021</u> VND (Đã được báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.905	3.112
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.905	3.112

Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2021 được báo cáo lại do Công ty trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2021 theo Nghị quyết số 77/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 03 năm 2022 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022.

**11. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có vấn đề hoặc tình huống nào khác phát sinh kể từ ngày 31/12/2022 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hoặc tình hình của Công ty trong những năm tài chính sắp tới.

**Phê duyệt****Bùi Nguyên Khánh**  
**Tổng Giám đốc**

Cà Mau, ngày 07 tháng 03 năm 2023

**Người lập****Trần Trọng Tài**  
**Kế toán trưởng**



# THE POWER OF BEING UNDERSTOOD

AUDIT | TAX | CONSULTING

## RSM Vietnam

5th Floor, Sai Gon 3 Building,  
140 Nguyen Van Thu Street,  
Da Kao Ward, District 1,  
Ho Chi Minh City, Vietnam

T +8428 3827 5026  
F +8428 3827 5027

Ha Noi Office  
25th Floor, Tower A, Discovery Complex Building,  
No.302 Cau Giay Street,  
Dich Vong Ward, Cau Giay District,  
Hanoi, Vietnam

T +8424 3795 5353  
F +8424 3795 5252

Central Office  
5th Floor, Dai Thang Building,  
264 Xo Viet Nghe Tinh Street,  
Khue Trung Ward, Cam Le District,  
Da Nang, Vietnam

T +84236 730 0020  
F +8428 3827 5027



**RSM**